Giaoan.link

KHUNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN

*(Kèm theo Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Bộ GDĐT)*

**TRƯỜNG: THCS ……**
**TỔ: …..**

**CỘNGHÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC I**

# KẾ HOẠCH DẠY HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN
# MÔN HỌC/HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MÔN TOÁN, KHỐI LỚP 9
# SÁCH CÁNH DIỀU

(Năm học 2024 - 2025)

## I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

**1. Số lớp:** lớp 9 ; **Số học sinh:**

**2. Tình hình đội ngũ:**

**Số giáo viên:** giáo viên; **Trình độ đào tạo**: Cao đẳng: giáo viên Đại học: giáo viên ; Trên đại học: giáo viên.

**Mức đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên:** Tốt: giáo viên; Khá: giáo viên; Đạt giáo viên:; Chưa đạt: giáo viên

**3. Thiết bị dạy học:** *(Trình bày cụ thể các thiết bị dạy học có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)*

| STT | Thiết bị dạy học | Số lượng | Các bài thí nghiệm/thực hành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Máy tính, máy chiếu tại các phòng học, bảng tương tác | bộ | Dùng cho các tiết dạy có ứng dụng CNTT | |
| 2 | Thước kẻ, Eke, compa của giáo viên | bộ | Dụng cụ vẽ hình dùng cho các tiết hình học | |
| 3 | Bìa giấy cứng, keo dán, Dụng cụ thủ công | Bộ | Dùng cho các tiết tạo hình, hoạt động trải nghiệm | |

**4. Phòng học bộ môn/phòng thí nghiệm/phòng đa năng/sân chơi, bãi tập***(Trình bày cụ thể các phòng thí nghiệm/phòng bộ môn/phòng đa năng/sân chơi/bãi tập có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)*

| STT | Tên phòng | Số lượng | Phạm vi và nội dung sử dụng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Phòng Tin học | 01 | | |
| 2 | Lớp học | 01 | | |

## II. KẾ HOẠCH DẠY HỌC

| Phân bố các tiết dạy: Số tiết 140 tiết ( 35 tuần, mỗi tuần 4 tiết) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Đại số** | **Thống kê và xác suất** | **Hình** | **Ôn tập – Kiểm tra** | **Tổng** | **Hoạt động thực hành và trải nghiệm (4 tiết)** |
| Học kì I | | | | Ôn tập giữa kì (4 tiết)<br>K.tra giữa kì (2 tiết)<br>Ôn tập cuối kì (4 tiết)<br>K.tra cuối kì (2 tiết)<br>Trả bài kiểm tra cuối kì (2 tiết) | 72 | Hoạt động thực hành và trải nghiệm (2 tiết)<br>*Chủ đề. Thực hành tạo Hologram* |
| Học kì II | | | | Ôn tập giữa kì (4 tiết)<br>K.tra giữa kì (2 tiết)<br>Ôn tập cuối kì (6 tiết)<br>K.tra cuối kì (2 tiết)<br>Trả bài kiểm tra cuối kì (2 tiết) | 68 | Hoạt động thực hành trải nghiệm (2 tiết)<br>*Chủ đề: Thực hành đo chiều cao* |

### 1. Phân phối chương trình:

# PHẦN ĐẠI SỐ

| STT | Bài học | Số tiết | Tiết theo PPCT | Yêu cầu cần đạt. | Thiết bị dạy học |
|---|---|---|---|---|---|
| Chương I. Phương trình và hệ phương trình bậc nhất | | | | | |
| | §1. Phương trình quy về phương trình bậc nhất một ẩn | 5 | 1.2.3.4.5 | - Giải được phương trình tích có dạng $(a_1x + b_1)(a_2x + b_2) = 0$<br>- Giải được phương trình chứa ẩn ở mẫu quy về phương trình bậc nhất | |
| | §2. Phương trình bậc nhất hai ẩn. Hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn | 2 | 6.7 | - Nhận biết được khái niệm phương trình bậc nhất hai ẩn, hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn<br>- Nhận biết được khái niệm nghiệm của hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn | |
| | §3. Giải hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn | 6 | 8.9.10 11.12.13 | - Giải được hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn bằng phương pháp thế và phương pháp cộng đại số<br>- Tìm được nghiệm của hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn bằng máy tính cầm tay | |
| | Bài tập cuối chương I | 2 | 14.15 | - Ôn tập và củng cố các kiến thức liên quan đến phương trình và hệ phương trình | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | - Áp dụng các kiến thức đã học để giải các dạng toán liên quan và giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến hệ hai phương trình | |
| | Ôn tập giữa học kì I | 3 | 16.17.18 | Hệ thống và củng cố các kiến thức đã học trong nửa đầu học kì I | |
| | **KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I** | 1 | 19 | Kiểm tra, đánh giá các kiến thức, kĩ năng học sinh được hình thành và rèn luyện trong nửa đầu học kì I | |
| Chương II. Bất đẳng thức. Bất phương trình bậc nhất một ẩn | | | | | |
| | §1. Bất đẳng thức | 3 | 20.21.22 | - Nhận biết được thứ tự trên tập hợp các số thực<br>- Nhận biết được bất đẳng thức và mô tả được một số tính chất cơ bản của bất đẳng thức (tính chất bắc cầu; tính chất liên hệ giữa thứ tự và phép cộng, phép nhân) | |
| | §2. Bất phương trình bậc nhất một ẩn | 3 | 23.24.25 | - Nhận biết được khái niệm bất phương trình bậc nhất một ẩn, nghiệm của bất phương trình bậc nhất một ẩn<br>- Giải được bất phương trình bậc nhất một ẩn | |
| | Bài tập cuối chương II | 2 | 26.27 | - Ôn tập và củng cố các kiến thức liên quan đến bất đẳng thức, phương trình, hệ phương trình và bất phương trình bậc nhất một ẩn<br>- Áp dụng các kiến thức đã học để giải các dạng toán liên quan và giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến bất phương trình | |
| | Hoạt động thực hành và trải nghiệm<br>Chủ đề 1. Làm quen với bảo hiểm | 1 | 28 | - Áp dụng các kiến thức đã học để giải các dạng toán liên quan và giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến bất phương trình | |
| Chương III. Căn thức | | | | | |
| | §1. Căn bậc hai và căn bậc ba của số thực | 4 | 29.30.<br>31.32 | - Nhận biết được khái niệm về căn bậc hai của số thực không âm, căn bậc ba của một số thực<br>- Tính được giá trị (đúng hoặc gần đúng) cần bậc hai, căn bậc ba của một số hữu tỉ bằng máy tính cầm tay<br>- Nhận biết được khái niệm về căn thức bậc hai, căn thức bậc ba của một biểu thức đại số | |
| | §2. Một số phép tính về căn bậc hai của số thực | 2 | 33.34 | Sử dụng các tính chất của phép khai phương (khai phương của một bình phương, một tích hay một thương) để thực hiện biến đổi, tính giá trị, rút gọn biểu thức | |
| | Ôn tập học kì I | 2 | 35.36 | Ôn tập và củng cố các kiến thức trong chương trình học kì I | |
| | Kiểm tra học kì I | 1 | 37 | Kiểm tra, đánh giá các kiến thức, kĩ năng học sinh được hình thành và rèn luyện trong học kì I | |
| | Trả bài kiểm tra học kì I | 1 | 38 | | |
| **HỌC KÌ II** | | | | | |
| | §2. Một số phép tính về căn bậc hai của số thực | 2 | 39.40 | Sử dụng các tính chất của phép khai phương (khai phương của một bình phương, một tích hay một thương) để thực hiện biến đổi, tính giá trị, rút gọn biểu thức | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | §3. Căn thức bậc hai và căn thức bậc ba của biêu thức đại số | 2 | 41.42 | - Nhận biết được khái niệm về căn thức bậc hai, căn thức bậc ba của một biểu thức đại số | |
| | §4. Một số phép biến đổi căn thức bậc hai của biểu thức đại số | 5 | 43.44.45 46.47 | Thực hiện các biến đổi trục căn thức ở mẫu, khử mẫu của biểu thức lấy căn, rút gọn biểu thức chứa dấu căn. | |
| | Bài tập cuối chương III | 1 | 48 | - Ôn tập và củng cố các kiến thức liên quan đến căn và căn thức bậc hai, bậc ba<br>- Áp dụng các kiến thức đã học để giải các dạng toán liên quan và giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến căn và căn thức bậc hai, bậc ba | |
| Chương VI. Một số yêu tố thống kê và xác suất | | | | | |
| | §1. Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ | 2 | 49.50 | - Xác định được tần số của một giá trị<br>-Thiết lập được bảng tần số, biểu đồ tần số (biểu diễn các giá trị và tần số của chúng ở dạng biểu đồ cột hoặc biểu đồ đoạn thẳng).<br>- Giải thích được ý nghĩa và vai trò của tần số trong thực tiễn.<br>- Lí giải và thiết lập được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ cột; biểu đồ đoạn thẳng.<br>- Lí giaỉ và thực hiện được cách chuyển dữ liệu từ dạng biểu diễn này sang 62dạng biểu diễn khác | |
| | Ôn tập giữa học kì II | 2 | 51.52 | Ôn tập và củng cố các kiến thức trong chương trình nửa đầu học kì II | |
| | Kiểm tra giữa học kì II | 1 | 53 | Kiểm tra, đánh giá các kiến thức, kĩ năng học sinh được hình thành và rèn luyện trong nửa đầu học kì II | |
| | §2. Tần số. Tần số tương đối | 2 | 54.55 | -X63ác định được tần số tương đối của một giá trị.<br>-Thiết lập được bảng tần số tương đối, biểu đồ tần số tương đối (biểu diễn các giá trị và tần số tương đối của chúng ở dạng biểu đồ cột hoặc biểu đồ hình quạt tròn).<br>- Giải thích được ý nghĩa và vai trò của tần số tương đối trong thực tiễn.<br>- Lí giải và thiết lập được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột; biểu đồ hình quạt tròn.<br>- Lí giải và thực hiện được cách chuyển dữ liệu từ dạng biểu diễn này sang dạng biểu diễn khác<br>- Phát hiện và lí giải được số liệu không chính xác dựa trên mối liên hệ toán học đơn giản giữa các số liệu đã được biểu diễn trong những ví dụ đơn giản | |
| | §3. Tần số ghép nhóm. Tần số tương đối ghép nhóm | 2 | 56.57 | - Thiết lập được bảng tần số ghép nhóm, bảng tần số tương đối ghép nhóm.<br>- Thiết lập được biểu đồ tần số tương đối ghép nhóm ở dạng biểu đồ cột vả dạng biểu đồ đoạn thẳng.<br>- Lí giải và thiết lập được dữ liệu vào bảng thích hợp.<br>- Lí giải và thực hiện được cách chuyển dữ liệu từdạng biểu diễn này sang dạng biểu diễn khác.<br>- Nhận biết được mối liên hệ giữa thống kê với những kiến thức cửa các môn học khác trong chương trình lớp 9 và trong thực tiễn. | |
| | §4. Phép thử ngẫu nhiên và không gian | 2 | 58.59 | - Nhận biết được phép thử ngẫu nhiên và không gian mẫu.<br>-Nhận biết được một kết quả là thuận lợi cho một biến cố trong một số phép thử đơn giản<br>- Nhận biết được khái niệm đồng khả năng. | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | mẫu. Xác suất của biến cố | | | - Tính được xác suất của biến cố bằng cách kiểm đếm số trường hợp có thể và số trường hợp thuận lợi trong một số mô hình xác suất đơn giản | |
| | Bài tập cuối chương VI | 1 | 60 | - Ôn tập và củng cố các kiến thức liên quan đến chương thống kê và xác suất<br>- Áp dụng các kiến thức đã học để giải các dạng toán liên quan và giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến nội dung đã học trong chương | |
| | Hoạt động thực hành và trải nghiệm<br>Chủ đề 2. Mật độ dân số | 1 | 61 | - Áp dụng các kiến thức đã học để giải các dạng toán liên quan và giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến nội dung đã học trong chương thống kê và xác suất | |
| Chương VII. Hàm số $y = ax^2$ $(a \neq 0)$ - Phương trình bậc hai một ẩn | | | | | |
| | §1. Hàm số $y = ax^2$ $(a \neq 0)$ | 3 | 62.63.64 | - Nhận biết được hàm số $y = ax^2$ $(a0)$<br>- Vẽ được đồ thị hàm số $y = ax^2$ $(a0)$<br>- Nhận biết được tính đối xứng (trục) và trục đối xứng của đồ thị hàm số $y = ax^2$ $(a0)$<br>- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với đồ thị của hàm số $y = ax^2$ $(a0)$ | |
| | §2. Phương trình bậc hai một ẩn | 4 | 65.66<br>67.68 | - Nhận biết được khái niệm phương trình bậc hai một ẩn.<br>- Giải được phương trình bậc hai một ẩn.<br>-Tính được nghiệm phương trình bậc hai một ẩn bằng máy tính cầm tay.<br>-Vận dụng được phương trình bậc hai vào giải quyết bài toán thực tiễn. | |
| | §3. Định lí Viète | 2 | 69.70 | Giải thích được định lí Viète và ứng dụng (ví dụ: tính nhẩm nghiệm của phương trình bậc hai, tìm hai số biết tổng và tích của chúng,...). | |
| | Bài tập cuối chương VII | 1 | 71 | - Ôn tập và củng cố các kiến thức liên quan đến hàm số $y = ax^2$ $(a \neq 0)$, giải phương trình bậc hai và ứng dụng của hệ thức Viète.<br>- Áp dụng các kiến thức đã học để giải các dạng toán liên quan và giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến căn và căn thức bậc hai, bậc ba | |
| | Ôn tập học kì II | 3 | 72.73.74 | Ôn tập và củng cố các kiến thức trong chương trình học kì II | |
| | Kiểm tra học kì II | 1 | 75 | Kiểm tra, đánh giá các kiến thức, kĩ năng học sinh được hình thành và rèn luyện trong học kì II | |
| | Trả bài kiểm tra học kì II | 1 | 76 | | |

# PHẦN HÌNH HỌC

| STT | Bài học | Số tiết | Tiết theo PPCT | Yêu cầu cần đạt. | Thiết bị dạy học |
|---|---|---|---|---|---|
| Chương IV. Hệ thức lượng trong tam giác vuông | | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | §1. Tỉ số lượng giác của góc nhọn | 4 | 1.2.3.4 | - Nhận biết được các giá trị sin, côsin, tang, côtang của góc nhọn.<br>- Giải thích được TSLG của các góc nhọn đặc biệt và của hai góc phụ nhau.<br>-Tính được giá trị (đúng hoặc gần đủng) TSLG của góc nhọn bằng máy tính cầm tay. | |
| | §2. Một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông | 4 | 5.6.7.8 | - Giải thích được một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông (cạnh góc vuông bằng cạnh huyền nhân với sin góc đối hoặc nhân với côsin góc kề; cạnh góc vuông bằng cạnh góc vuông còn lại nhân với tang góc đối hoặc nhân với côtang góc kề).<br>- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với TSLG của góc nhọn (tính độ dài đoạn thẳng, độ lớn góc; áp dụng giải tam giác vuông). | |
| | §3. Ứng dụng của tỉ số lượng giác của góc nhọn | 2 | 9.10 | - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với TSLG của góc nhọn (tính độ dài đoạn thẳng, độ lớn góc). | |
| | Bài tập cuối chương IV | 2 | 11.12 | - Ôn tập và củng cố các kiến thức liên quan đến TSLG của góc nhọn<br>- Áp dụng các kiến thức đã học để giải các dạng toán liên quan và giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến TSLG | |
| | Ôn tập học kì I | 2 | 13.14 | Ôn tập và củng cố các kiến thức trong chương trình học kì I | |
| | Kiểm tra học kì I | 1 | 15 | Kiểm tra, đánh giá các kiến thức, kĩ năng học sinh được hình thành và rèn luyện trong học kì I | |
| | | | | Chương V. Đường tròn | |
| | §1. Đường tròn. Vị trí tương đối của hai đường tròn | 5 | 16.17.18 19.20 | - Nhận biết được tâm, bán kính, đường kính, dây của đường tròn.<br>- Nhận biết hai điểm đối xứng nhau qua một tâm, qua một trục<br>- Nhận biết được tâm đối xứng, trục đối xứng của đường tròn<br>- Nhận biết cung, dây cung, đường kính của đường tròn và quan hệ giữa độ dài dây và đường kính.<br>- Mô tả được ba vị trí tương đối của hai đường tròn (hai đường tròn không giao nhau, hai đường tròn cắt nhau, hai đường tròn tiếp xúc nhau) | |
| | §2. Vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn | 2 | 21.22 | - Mô tả và vẽ hình biểu thị ba vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn: cắt nhau, tiếp xúc nhau, không giao nhau | |
| | §3. Tiếp tuyến của đường tròn | 3 | 23.24.25 | - Nhận biết tiếp tuyến của đường tròn dựa vào định nghĩa hoặc dấu hiệu nhận biết<br>- Áp dụng tính chất của hai tiếp tuyến cắt nhau trong giải toán | |
| | §4. Góc ở tâm. Góc nội tiếp | 2 | 26.27 | Nhận biết góc ở tâm, cung bị chắn, góc nội tiếp.<br>- Nhận biết và xác định số đo của một cung<br>- Giải thích được mối liên hệ giữa số đo của cung với số đo góc ở tâm, số đo góc nội tiếp.<br>- Giải thích được mối liên hệ giữa số đo góc nội tiếp và số đo góc ở tâm cùng chắn một cung | |
| | §5. Độ dài cung tròn, diện tích hình quạt tròn, diện tích hình vành khuyên | 3 | 28.29.30 | - Tính được độ dài cung tròn.<br>- Nhận biết được hình quạt tròn và hình vành khuyên.<br>- Tính được diện tích hình quạt tròn, diện tích hình vành khuyên. | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với đường tròn (ví dụ: một số bài toán liên quan đến chuyển động tròn trong Vật lí; tính được diện tích một số hình phẳng có thể đưa về những hình phẳng gắn với hình tròn, chẳng hạn hình viên phân,...). | |
| | Bài tập cuối chương V | 1 | 31 | - Ôn tập và củng cố các kiến thức liên quan đến đường tròn<br>- Áp dụng các kiến thức đã học để giải các dạng toán liên quan và giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến đường tròn | |
| | Ôn tập học kì I | 1 | 32 | Ôn tập và củng cố các kiến thức trong chương trình học kì I | |
| | Kiểm tra học kì I | 1 | 33 | Kiểm tra, đánh giá các kiến thức, kĩ năng học sinh được hình thành và rèn luyện trong học kì I | |
| | Trả bài kiểm tra học kì I | 1 | 34 | | |
| **HỌC KÌ II** | | | | | |
| Chương VIII. Đường tròn ngoại tiếp và đường tròn nội tiếp | | | | | |
| | §1. Đường tròn ngoại tiếp tam giác. Đường tròn nội tiếp tam giác | 3 | 35.36.37 | - Nhận biết được định nghĩa đường trỏn ngoại tiếp tam giác<br>- Xác định được tâm và bán kính đường tròn ngoại tiếp tam giác, trong đó có tâm và bán kính đường tròn ngoại tiếp tam giác vuông, tam giác đều.<br>- Vẽ được đường tròn ngoại tiếp tam giác bằng dụng cụ học tập.<br>- Nhận biết được định nghĩa đường tròn nội tiếp tam giác.<br>- Xác định được tâm và bán kính đường tròn nội tiếp tam giác, trong đó có tâm và bán kính đường tròn nội tiếp tam giác đều.<br>- Vẽ được đường tròn nội tiếp tam giác bằng dụng cụ học tập | |
| | §2. Tứ giác nội tiếp đường | 3 | 38.39.40 | - Nhận biết được tứ giác nội tiếp đường tròn và giải thích được định lí về tổng hai góc đối của tứ giác nội tiếp bằng 180°.<br>- Xác định được tâm và bán kính đường tròn ngoại tiếp hình chữ nhật, hình vuông | |
| | Bài tập cuối chương VIII | 2 | 41.42 | - Ôn tập và củng cố các kiến thức liên quan đến nội dung đã học của chương<br>- Áp dụng các kiến thức đã học để giải các dạng toán liên quan và giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến đường tròn | |
| Chương IX. Đa giác đều | | | | | |
| | §1. Đa giác đều. Hình đa giác đều trong thực tiễn | 3 | 43.44.45 | - Nhận dạng được đa giác đều.<br>- Nhận biết được những hình phẳng đều trong tự nhiên, nghệ thuật, kiến trúc, công nghệ chế tạo.<br>- Nhận biết được vẻ đẹp của thế giới tự nhiên biểu hiện qua tính đều. | |
| | §2. Phép quay | 1 | 46 | - Nhận dạng được đa giác đều.<br>- Nhận biết được những hình phẳng đều trong tự nhiên, nghệ thuật, kiến trúc, công nghệ chế tạo.<br>- Nhận biết được vẻ đẹp của thế giới tự nhiên biểu hiện qua tính đều. | |
| | Bài tập cuối chương IX | 1 | 47 | - Ôn tập và củng cố các kiến thức liên quan đến nội dung đã học của chương<br>- Áp dụng các kiến thức đã học để giải các dạng toán liên quan và giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến đa giác và phép quay | |
| | Ôn tập giữa học kì II | 1 | 48 | Ôn tập và củng cố các kiến thức trong chương trình nửa đầu học kì II | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Kiểm tra giữa học kì II | 1 | 49 | Kiểm tra, đánh giá các kiến thức, kĩ năng học sinh được hình thành và rèn luyện trong nửa đầu học kì II | |
| Chương X. Hình học trực quan | | | | | |
| | §1. Hình trụ | 3 | 50.51.52 | - Mô tả được đường sinh, chiều cao, bán kính đáy của hình trụ, tạo lập được hình trụ.<br>- Tính được diện tích xung quanh và thể tích của hình trụ.<br>- Giải quyết được một sô vấn đề thực tiễn gắn với việc tính diện tích xung quanh vả thể tích của hình trụ. | |
| | §2. Hình nón | 3 | 53.54.55 | - Mô tả được đỉnh, đường sinh, chiều cao, bán kính đáy của hình nón, tạo lập được hình nón.<br>- Tính được diện tích xung quanh và thể tích của hình nón.<br>- Giải quyết được một sô vấn đề thực tiễn gắn với việc tính diện tích xung quanh và thể tích của hình nón. | |
| | §3. Hình cầu | 3 | 56.57.58 | - Mô tả được tâm, bán kính của hình cầu, tạo lập được hình cầu, mặt cầu. Nhận biết được phần chung của mặt phăng và hình cầu.<br>- Tính được diện tích của mặt cầu, thể tích của hình cầu.<br>- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính diện tích của mặt cầu và thể tích của hình cầu | |
| | Hoạt động thực hành và trải nghiệm<br>Chủ đề 3. Tạo đồ dùng dạng hình nón. hình trụ | 2 | 59.60 | - Áp dụng các kiến thức đã học để giải các dạng toán liên quan và giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến hình học trực quan | |
| | Bài tập cuối chương X | 1 | 61 | - Ôn tập và củng cố các kiến thức liên quan đến hình học trực quan<br>- Áp dụng các kiến thức đã học để giải các dạng toán liên quan và giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến hình học trực quan | |
| | | | | | |
| | Ôn tập học kì I (phần hình học) | 1 | 62 | Ôn tập và củng cố các kiến thức trong chương trình học kì II | |
| | **KIỂM TRA HỌC KÌ II** | 1 | 63 | Kiểm tra, đánh giá các kiến thức, kĩ năng học sinh được hình thành và rèn luyện trong học kì II | |
| | Trả bài kiểm tra học kì II | 1 | 64 | | |

**2. Chuyên đề lựa chọn (đối với cấp trung học phổ thông)** *(không)*

**3. Kiểm tra, đánh giá định kỳ:**

| Bài kiểm tra, đánh giá | Thời gian | Thời điểm | Yêu cầu cần đạt | Hình thức |
|---|---|---|---|---|

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Giữa Học kỳ 1 | Tuần 9 | Đầu tháng 11 | – Kiểm tra, đánh giá mức mộ nhận thức về các kiến thức đã học trong chương phương trình và hệ phương trình bậc nhất, hệ thức lượng trong tam giác vuông<br>– Thực hiện được các kĩ năng cơ bản trong chương phương trình và hệ phương trình bậc nhất, hệ thức lượng trong tam giác vuông<br>– Vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn | Trắc nghiệm và Tự luận |
| Cuối Học kỳ 1 | Tuần 18 | Cuối tháng 12 | – Kiểm tra, đánh giá mức mộ nhận thức về các kiến thức đã học trong học kì I<br>– Thực hiện được các kĩ năng cơ bản trong học kì I<br>– Vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn | Trắc nghiệm và Tự luận |
| Giữa Học kỳ 2 | Tuần 26 | Đầu tháng 3 | – Kiểm tra, đánh giá mức mộ nhận thức về các kiến thức đã học trong chương Căn thức bậc hai và đường tròn ngoại tiếp, đường tròn nội tiếp, đa giác đều<br>– Thực hiện được các kĩ năng cơ bản trong chương chương Căn thức bậc hai và đường tròn ngoại tiếp, đường tròn nội tiếp, đa giác đều – Vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn | Trắc nghiệm và Tự luận |
| Cuối Học kỳ 2 | Tuần 35 | Cuối tháng 5 | – Kiểm tra, đánh giá mức mộ nhận thức về các kiến thức đã học trong học kì II<br>– Thực hiện được các kĩ năng cơ bản trong học kì II<br>– Vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn | Trắc nghiệm và Tự luận |

## III. CÁC NỘI DUNG KHÁC (NẾU CÓ):

### 1. Bồi dưỡng học sinh giỏi:

a) Mục đích:

- Giúp các em học sinh có điều kiện học tập, phát triển tư duy, sáng tạo, có thái độ học tập đúng đắn, tự nghiên cứu, tìm tòi, tham khảo tài liệu.
- Giúp các em có phương pháp học tập tích cực trong các bộ môn, kích thích sự phát triển thông minh, ham hiểu biết, không ỷ lại.
- Giúp cho các em có năng khiếu bộ môn có cơ hội tiếp cận những vấn đề nâng cao và sâu hơn, qua đó tạo cho các em niềm đam mê và yêu thích môn học.
- Giúp các em  có cơ hội rèn luyện, phấn đấu trở thành học sinh giỏi xuất sắc phát triển toàn diện.

b) Thời gian thực hiện:

- Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng học sinh giỏi ngay từ đầu năm.
- Triển khai kế hoạch bồi dưỡng học sinh giỏi trong buổi họp Hội đồng sư phạm cho mọi thành viên cùng biết và thực hiện.
- Theo dõi kết quả học tập của các em từ đó có nhiều biện pháp thích hợp để giúp giáo viên và học sinh dạy tốt và học tốt.
- Tổ chức bồi dưỡng cho đội tuyển từ kết quả kỳ thi chọn đội tuyển học sinh giỏi khối 6 năm học 2024 – 2025.

c) Kế hoạch học tập:

| THỜI GIAN | NỘI DUNG CÔNG VIỆC | GHI CHÚ |
|---|---|---|
| 07/9/2024 | Phổ biến kế hoạch và nội quy lớp bồi dưỡng HSG đến HS được tuyển chọn. | |
| Đợt 1: 6 tuần | Lập danh sách Đội dự tuyển (lần 1) | |

| | | |
|---|---|---|
| 15/9/2024 - 30/10/2024 | Thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nội dung cơ bản và luyện tập | |
| | Kiểm tra cuối đợt 1. | Báo kết quả: 01/11/2024 |
| Đợt 2: 8 tuần 01/11/2024 - 01/12/2024 | Thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nội dung nâng cao và luyện tập | |
| | Kiểm tra cuối đợt 2. | Báo kết quả: 02/12/2024 |
| | Lập danh sách Đội dự tuyển (lần 2) | |
| Đợt 3: 8 tuần 02/12/2024 - 15/02/2025 | Thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nội dung chuyên sâu, tổng ôn và luyện tập | (có 02 tuần nghỉ tết) |
| | Kiểm tra cuối đợt 3. | |
| | Chốt danh sách Đội tuyển (lần 3) | Báo kết quả: 20/02/2025 |
| Đợt 4: 8 tuần 15/02/2025 - 15/04/2025 | Tiếp tục thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nội dung Tổng ôn tập và luyện tập | |
| | Kiểm tra cuối đợt 4 | |
| | Chốt danh sách Đội tuyển (lần 4) dự thi cấp Trường | Báo kết quả: 15/04/2025 |

d) Biện pháp thực hiện:

- Tuyển chọn học sinh yêu thích bộ môn, có kết quả năm học trước đạt loại giỏi, hạnh kiểm tốt, điểm trung bình bộ môn yêu thích đạt từ 8,0 trở lên.
- Khảo sát chất lượng, kết quả làm bài đạt loại tốt, dự kiến đưa vào đội tuyển học sinh giỏi của nhà trường.
- Chọn giáo viên dạy bồi dưỡng là giáo viên giỏi có năng lực, trình độ chuyên môn vững, tâm huyết và say mê với công tác bồi dưỡng, có tinh thần trách nhiệm cao, vì lợi ích của người học và đặt chất lượng chung của nhà trường lên hàng đầu.
- Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng cụ thể, chi tiết, yêu cầu giáo viên dạy bồi dưỡng giảng dạy đảm bảo kiến thức chuyên sâu, đơn vị kiến thức từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp cho các em học sinh làm quen với nhiều dạng đề khác nhau.
-Thành lập ngân hàng đề thi học sinh giỏi ở các năm để giáo viên bồi dưỡng luyện tập cho học sinh.
- GVCN, GV bồi dưỡng bám sát các em trong những tiết học, hướng dẫn giúp đỡ học sinh phương pháp học tập, tự tin không ỷ lại, không chủ quan.
- GV bồi dưỡng sưu tầm tài liệu, nhiều dạng đề và Bài tập giao cho các em từ dễ đến khó, định hướng cho các em tư duy và chủ động học tập tích cực.
-Từng đợt BGH đánh giá và rút kinh nghiệm cho học sinh và giáo viên.
- Phối hợp với giáo viên chủ nhiệm, cha mẹ học sinh quan tâm và tạo điều kiện thời gian, vật chất, tinh thần cho học sinh học tập tốt nhất

**2. Giúp đỡ học sinh yếu**

a) Mục đích:

- Giúp học sinh yếu – kém được ôn tập củng cố những kiến thức cơ bản để có cơ sở tiếp thu bài mới được tốt hơn, nâng cao kết quả học tập.
- Nhằm từng bước khắc phục tỉ lệ HS yếu, kém giảm so với năm học trước**,** nâng dần chất lượng dạy và học, hoàn thành giáo dục toàn diện của trường đạt chuẩn quốc gia.

b) Thời gian thực hiện:

- Xây dựng kế hoạch phụ đạo cho đối tượng học sinh yếu kém ngay từ đầu năm.
- Triển khai kế hoạch phụ đạo cho học sinh yếu, kém trong buổi họp Hội đồng sư phạm cho mọi thành viên cùng biết và thực hiện.
- Theo dõi kết quả học tập của các em từ đó có nhiều biện pháp thích hợp để giúp giáo viên và học sinh dạy tốt và học tốt.

- Tổ chức phụ đạo những kiến thức cơ bản trong nội dung chương trình sách giáo khoa, đảm bảo chuẩn kiến thức – kỹ năng theo chủ đề bám sát để giúp học sinh nắm được kiến thức chắc chắn.

c) Kế hoạch học tập:

**Tiến độ thực hiện**

| Tháng | Nội dung công việc | Phân công |
|---|---|---|
| 9/2024 | - Xây dựng dự thảo kế hoạch phụ đạo HS yếu.<br>- Lập danh sách HS yếu gửi về BGH. | TT<br>GVBM |
| 10 - 12/2024 | - Triển khai kế hoạch phụ đạo HS yếu đến GV.<br>- Phụ đạo HS yếu các môn Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh, Vật lý, Hóa học.<br>- Phụ đạo HS yếu các môn Sinh, Sử, Địa, GDCD, Công nghệ thường xuyên trong tiết dạy<br>- Kiểm tra công tác phụ đạo HS yếu. | TT<br>GVBM<br>GVBM<br>TT |
| 01+02/2025 | - Thống kê điểm kết quả cuối HKI những HS tham gia học phụ đạo.<br>- Lập danh sách HS yếu bộ môn học tiến hành phụ đạo HKII.<br>- Sơ kết, rút kinh nghiệm hoạt động phụ đạo HS yếu HKI. | GVBM, TT<br>GVBM, TT<br>TT |
| 3+4/2025 | - Phụ đạo HS yếu theo các môn.<br>- Kiểm tra công tác phụ đạo HS yếu. | GVBM<br>TT |
| 5/2025 | - Thống kê kết quả cuối HKII những HS học phụ đạo.<br>- Tổng kết, rút kinh nghiệm hoạt động phụ đạo HS yếu. | GVBM, TT |

d) Biện pháp thực hiện:

- Truyền đạt kiến thức cho học sinh đồng thời dạy đủ các đối tượng học sinh yếu - kém. Kiểm tra hướng dẫn thường xuyên;
- GVCN tìm hiểu hoàn cảnh của học sinh yếu-kém; liên hệ thường xuyên với phụ huynh để tìm biện pháp giải quyết. Nhiệt tình thể hiện tinh thần trách nhiệm cao hơn đối với học sinh;
- Hướng dẫn các em cách học và chuẩn bị bài ở nhà cho ngày hôm sau;
- Tổ chức các hình thức dạy học trên lớp phong phú hơn để thu hút học sinh chú ý vào bài học;
- Đôn đốc học sinh đi đều và đi đủ, cho 1 học sinh khá, giỏi kèm cặp học sinh yếu kém;
- Khi dạy sử dụng triệt để đồ dùng dạy học, liên hệ thực tế sinh động; giúp học sinh dễ nhớ bài;
- Qua khảo sát chất lượng đầu năm giáo viên bộ môn chọn ra những học sinh yếu kém và lên kế hoạch phụ đạo kịp thời
- Dạy theo thời khóa biểu quy định mỗi tuần 2 tiết ngoài thời khóa biểu chính khóa;
- Sau 4 tuần giáo viên cho học sinh làm bài kiểm tra để xóa kém và chọn những học sinh khác tiếp tục nâng kém đợt II (nếu có);
- Mỗi tiết dạy giáo viên ôn lại kiến thức mà học sinh bị hỏng sau đó cho bài tập áp dụng rèn kỹ năng

## KHUNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN

**PHỤ LỤC II**

Giaoan.link

(*Kèm theo Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Bộ GDĐT*)

**TRƯỜNG: THCS ….**
**TỔ: ….**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## KẾ HOẠCH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN

# SÁCH CÁNH DIỀU

(Năm học 2024 - 2025)

**1. Khối lớp: 9 ; Số học sinh: …**

| STT | Chủ đề dạy học dự án (1) | Yêu cầu cần đạt (2) | Số tiết (3) | Thời điểm (4) | Địa điểm (5) | Chủ trì (6) | Phối hợp (7) | Điều kiện thực hiện (8) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | 4 | Sau chương thống kê | Sân trường/ phòng trưng bày/nhà đa năng | GVBM, GVCN, | Phụ huynh, học sinh | Thời tiết thuận lợi |
| 2 | | | | | | | | |

**TỔ TRƯỞNG**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

*…., ngày tháng năm 20…*
**HIỆU TRƯỞNG**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Giaoan.link

**PHỤ LỤC III**

**KHUNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN**

*(Kèm theo Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Bộ GDĐT)*

**TRƯỜNG: THCS ….**
**TỔ: T…**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## KẾ HOẠCH GIÁO DỤC CỦA GIÁO VIÊN MÔN TOÁN 9

# SÁCH CÁNH DIỀU

(Năm học 2024 - 2025)

## I. Kế hoạch dạy học

### 1. Phân phối chương trình

# PHẦN ĐẠI SỐ

| STT | Bài học (1) | Số tiết (2) | Tiết ppct | Thời điểm (3) | Thiết bị dạy học (4) | Địa điểm dạy học (5) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | |
| | Chương I. Phương trình và hệ phương trình bậc nhất<br>§1. Phương trình quy về phương trình bậc nhất một ẩn | 5 | 1.2.3.4.5 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| | §2. Phương trình bậc nhất hai ẩn. Hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn | 2 | 6.7 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| | §3. Giải hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn | 6 | 8.9.10 11.12.13 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| | Bài tập cuối chương I | 2 | 14.15 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| | Ôn tập giữa học kì I | 3 | 16.17.18 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| | **KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I** | 1 | 19 | Tuần | | Lớp học |
| | Chương II. Bất đẳng thức. Bất phương trình bậc nhất một ẩn<br>§1. Bất đẳng thức | 3 | 20.21.22 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| | §2. Bất phương trình bậc nhất một ẩn | 3 | 23.24.25 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Bài tập cuối chương II | 2 | 26.27 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| | Hoạt động thực hành và trải nghiệm<br>Chủ đề 1. Làm quen với bảo hiểm | 1 | 28 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| | Chương III. Căn thức<br>§1. Căn bậc hai và căn bậc ba của số thực | 4 | 29.30.<br>31.32 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| | §2. Một số phép tính về căn bậc hai của số thực | 2 | 33.34 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| | Ôn tập học kì I | 2 | 35.36 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| | Kiểm tra học kì I | 1 | 37 | Tuần | | Lớp học |
| | Trả bài kiểm tra học kì I | 1 | 38 | Tuần | | Lớp học |
| **HỌC KÌ II** | | | | | | |
| | §2. Một số phép tính về căn bậc hai của số thực | 2 | 39.40 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| | §3. Căn thức bậc hai và căn thức bậc ba của biêu thức đại số | 2 | 41.42 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| | §4. Một số phép biến đổi căn thức bậc hai của biểu thức đại số | 5 | 43.44.45<br>46.47 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| | Bài tập cuối chương III | 1 | 48 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| | Chương VI. Một số yêu tố thống kê và xác suất<br>§1. Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ | 2 | 49.50 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| | Ôn tập giữa học kì II | 2 | 51.52 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| | Kiểm tra giữa học kì II | 1 | 53 | Tuần | | Lớp học |
| | §2. Tần số. Tần số tương đối | 2 | 54.55 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| | §3. Tần số ghép nhóm. Tần số tương đối ghép nhóm | 2 | 56.57 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| | §4. Phép thử ngẫu nhiên và không gian mẫu. Xác suất của biến cố | 2 | 58.59 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| | Bài tập cuối chương VI | 1 | 60 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Hoạt động thực hành và trải nghiệm<br>Chủ đề 2. Mật độ dân số | 1 | 61 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| | §1. Hàm số $y = ax^2$ $(a \neq 0)$ | 3 | 62.63.64 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| | §2. Phương trình bậc hai một ẩn | 4 | 65.66<br>67.68 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| | §3. Định lí Viète | 2 | 69.70 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| | Bài tập cuối chương VII | 1 | 71 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| | Ôn tập học kì II | 3 | 72.73.74 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| | Kiểm tra học kì II | 1 | 75 | Tuần | | Lớp học |
| | Trả bài kiểm tra học kì II | 1 | 76 | Tuần | | Lớp học |

# PHẦN HÌNH HỌC

| STT | Bài học<br>(1) | Số tiết<br>(2) | Tiết ppct | Thời điểm<br>(3) | Thiết bị dạy học<br>(4) | Địa điểm dạy học (5) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **HỌC KÌ I** | | | | | | |
| 1 | **Chương IV. Hệ thức lượng trong tam giác vuông**<br>§1. Tỉ số lượng giác của góc nhọn | 4 | 1.2.3.4 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 2 | §2. Một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông | 4 | 5.6.7.8 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 3 | §3. Ứng dụng của tỉ số lượng giác của góc nhọn | 2 | 9.10 | Tuần | Dụng cụ thực hành | Ngoài trời |
| 4 | Bài tập cuối chương IV | 2 | 11.12 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 5 | Ôn tập học kì I | 2 | 13.14 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 6 | Kiểm tra học kì I | 1 | 15 | Tuần | | Lớp học |
| 7 | Chương V. Đường tròn<br>§1. Đường tròn. Vị trí tương đối của hai đường tròn | 5 | 16.17.18<br>19.20 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 8 | §2. Vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn | 2 | 21.22 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | §3. Tiếp tuyến của đường tròn | 3 | 23.24.25 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 10 | §4. Góc ở tâm. Góc nội tiếp | 2 | 26.27 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 11 | §5. Độ dài cung tròn, diện tích hình quạt tròn, diện tích hình vành khuyên | 3 | 28.29.30 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 12 | Bài tập cuối chương V | 1 | 31 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 13 | Ôn tập học kì I | 1 | 32 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 14 | Kiểm tra học kì I | 1 | 33 | Tuần | | Lớp học |
| 15 | Trả bài kiểm tra học kì I | 1 | 34 | Tuần | | Lớp học |
| **HỌC KÌ II** | | | | | | |
| 16 | Chương VIII. Đường tròn ngoại tiếp và đường tròn nội tiếp<br>§1. Đường tròn ngoại tiếp tam giác. Đường tròn nội tiếp tam giác | 3 | 35.36.37 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 17 | §2. Tứ giác nội tiếp đường | 3 | 38.39.40 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 18 | Bài tập cuối chương VIII | 2 | 41.42 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 19 | Chương IX. Đa giác đều<br>§1. Đa giác đều. Hình đa giác đều trong thực tiễn | 3 | 43.44.45 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 20 | §2. Phép quay | 1 | 46 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 21 | Bài tập cuối chương IX | 1 | 47 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 22 | Ôn tập giữa học kì II | 1 | 48 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 23 | Kiểm tra giữa học kì II | 1 | 49 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 24 | Chương X. Hình học trực quan<br>§1. Hình trụ | 3 | 50.51.52 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 25 | §2. Hình nón | 3 | 53.54.55 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | §3. Hình cầu | 3 | 56.57.58 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 27 | Hoạt động thực hành và trải nghiệm<br>Chủ đề 3. Tạo đồ dùng dạng hình nón, hình trụ | 2 | 59.60 | Tuần | Dụng cụ thực hành | Lớp học |
| 28 | Bài tập cuối chương X | 1 | 61 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 29 | Ôn tập học kì I (phần hình học) | 1 | 62 | Tuần | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 30 | **KIỂM TRA HỌC KÌ II** | 1 | 63 | Tuần | | Lớp học |
| 31 | Trả bài kiểm tra học kì II | 1 | 64 | Tuần | | Lớp học |

**2. Chuyên đề lựa chọn** (đối với cấp trung học phổ thông)

| STT | Chuyên đề<br>(1) | Số tiết<br>(2) | Thời điểm<br>(3) | Thiết bị dạy học<br>(4) | Địa điểm dạy học<br>(5) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |

*(1) Tên bài học/chuyên đề được xây dựng từ nội dung/chủ đề (được lấy nguyên hoặc thiết kế lại phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường) theo chương trình, sách giáo khoa môn học/hoạt động giáo dục.*

*(2) Số tiết được sử dụng để thực hiện bài dạy/chuyên đề.*

*(3) Tuần thực hiện bài học/chuyên đề.*

*(4) Thiết bị dạy học được sử dụng để tổ chức dạy học.*

*(5) Địa điểm tổ chức hoạt động dạy học (lớp học, phòng học bộ môn, phòng đa năng, bãi tập, tại di sản, thực địa...).*

**II. Nhiệm vụ khác (nếu có):** *(Bồi dưỡng học sinh giỏi; Tổ chức hoạt động giáo dục...)*

.....

.....

**TỔ TRƯỞNG**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

*... ngày tháng năm*
**GIÁO VIÊN**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Giaoan.link

# PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH TOÁN 9
# SÁCH CÁNH DIỀU
## Năm học: 2024 - 2025

**PHỤ LỤC IV**

(Dùng cho Gv in để tiện theo dõi và lên lịch báo giảng)

Học kì I (18 tuần ✎ 4 tiết = 72 tiết)

Học kì II (17 tuần ✎ 4 tiết = 68 tiết)

# HỌC KÌ I

| Tuần | Tiết | Đại số | Tiết | Hình học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1 | Chương I. Phương trình và hệ phương trình bậc nhất<br>§1. Phương trình quy về phương trình bậc nhất một ẩn (t1)<br>1. Phương trình tích có dạng $(ax + b)(cx + d) = 0$ $(a, c \neq 0)$ | 1 | Chương IV. Hệ thức lượng trong tam giác vuông<br>§1. Tỉ số lượng giác của góc nhọn (t1)<br>1. TSLG của góc nhọn | |
| | 2 | §1. Phương trình quy về phương trình bậc nhất một ẩn (t2)<br>2. Phương trình chứa ẩn ở mẫu | 2 | §1. Tỉ số lượng giác của góc nhọn (t2)<br>2. TSLG của hai góc phụ nhau | |
| 2 | 3 | §1. Phương trình quy về phương trình bậc nhất một ẩn (t2)<br>Bài tập thực hành giải phương trình quy về phương trình bậc nhất một ẩn | 3 | §1. Tỉ số lượng giác của góc nhọn (t3)<br>3. Sử dụng máy tính cầm tay để tìm giá trị lượng giác của một góc nhọn | |
| | 4 | §1. Phương trình quy về phương trình bậc nhất một ẩn (t3)<br>Giải bài toán bằng cách lập phương trình | 4 | §1. Tỉ số lượng giác của góc nhọn (t4)<br>Bài tập áp dụng TSLG | |
| 3 | 5 | §1. Phương trình quy về phương trình bậc nhất một ẩn (t4)<br>Bài tập thực hành giải toán bằng cách lập phương trình | 5 | §2. Một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông (t1)<br>1. Tính cạnh góc vuông theo cạnh huyền và TSLG của góc nhọn | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | 6 | §2. Phương trình bậc nhất hai ẩn. Hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn (t1)<br>1. Phương trình bậc nhất hai ẩn<br>1.1. Khái niệm<br>1.2. Nghiệm của phương trình bậc nhất hai ẩn | 6 | §2. Một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông (t2)<br>2. Tính cạnh góc vuông theo cạnh góc vuông còn lại và TSLG của góc nhọn | |
| 4 | 7 | §2. Phương trình bậc nhất hai ẩn. Hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn (t2)<br>1. Phương trình bậc nhất hai ẩn<br>1.3. Biểu diễn hình học tập nghiệm của phương trình bậc nhất hai ẩn<br>2. Hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn | 7 | §2. Một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông (t3)<br>3. Áp dụng TSLG của góc nhọn để giải tam giác vuông | |
| | 8 | §3. Giải hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn (t1)<br>1. Giải hệ phương trình bằng phương pháp thế | 8 | §2. Một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông (t4)<br>Bài tập áp dụng | |
| 5 | 9 | §3. Giải hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn (t2)<br>2. Giải hệ phương trình bằng phương pháp cộng đại số | 9 | §3. Ứng dụng của tỉ số lượng giác của góc nhọn (t1)<br>1. Ước lượng khoảng cách | |
| | 10 | §3. Giải hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn (t3)<br>Bài tập thực hành giải hệ phương trình | 10 | §3. Ứng dụng của tỉ số lượng giác của góc nhọn (t2)<br>2. Ước lượng chiều cao | |
| 6 | 11 | §3. Giải hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn (t4)<br>Giải bài toán bằng cách lập phương trình | 11 | Bài tập cuối chương IV (t1) | |
| | 12 | §3. Giải hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn (t5)<br>Bài tập giải bài toán bằng cách lập phương trình | 12 | Bài tập cuối chương IV (t2) | |
| 7 | 13 | §3. Giải hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn (t6)<br>3. Sử dụng máy tính cầm tay để tìm nghiệm của hệ phương trình bậc nhất hai ẩn | 13 | Ôn tập giữa học kì I (t1) | |
| | 14 | Bài tập cuối chương I (t1) | | | |
| | 15 | Bài tập cuối chương I (t2) | | | |
| 8 | 16 | Ôn tập giữa học kì I (t1) | 14 | Ôn tập giữa học kì I (t2) | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | 17 | Ôn tập giữa học kì I (t2) | | | |
| | 18 | Ôn tập giữa học kì I (t3) | | | |
| 9 | 19 | **KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I** | 15 | **KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I** | |
| | 20 | Chương II. Bất đẳng thức. Bất phương trình bậc nhất một ẩn<br>§1. Bất đẳng thức (t1)<br>1. Nhắc lại về thứ tự trong tập hợp số thực<br>2. Bất đẳng thức<br>2.1. Khái niệm<br>2.2. Tính chất | 16 | Chương V. Đường tròn<br>§1. Đường tròn. Vị trí tương đối của hai đường tròn (t1)<br>1. Khái niệm đường tròn | |
| 10 | 21 | §1. Bất đẳng thức (t2)<br>2. Bất đẳng thức<br>2.3. Liên hệ giữa thứ tự với phép cộng, phép nhân | 17 | §1. Đường tròn. Vị trí tương đối của hai đường tròn (t2)<br>2. Liên hệ giữa đường kính và dây | |
| | 22 | §1. Bất đẳng thức (t3)<br>Bài tập áp dụng bất đẳng thức và tính chất | 18 | §1. Đường tròn. Vị trí tương đối của hai đường tròn (t3)<br>3. Tính đối xứng của đường tròn | |
| 11 | 23 | §2. Bất phương trình bậc nhất một ẩn (t1)<br>1. Mở đầu về bất phương trình một ẩn<br>2. Bất phương trình bậc nhất một ẩn<br>2.1. Định nghĩa<br>2.2. Cách giải | 19 | §1. Đường tròn. Vị trí tương đối của hai đường tròn (t4)<br>4. VTTĐ của hai đường tròn | |
| | 24 | §2. Bất phương trình bậc nhất một ẩn (t2)<br>1. Mở đầu về bất phương trình một ẩn<br>2. Bất phương trình bậc nhất một ẩn<br>2.3. Giải các bất phương trình quy về bất phương trình bậc nhất một ẩn | 20 | §1. Đường tròn. Vị trí tương đối của hai đường tròn (t5)<br>Bài tập áp dụng | |
| 12 | 25 | §2. Bất phương trình bậc nhất một ẩn (t3)<br>Bài tập thực hành giải bất phương trình | 21 | §2. Vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn (t1) | |
| | 26 | Bài tập cuối chương II (t1) | 22 | §2. Vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn (t2)<br>Bài tập về VTTĐ của đường thẳng và đường tròn | |
| 13 | 27 | Bài tập cuối chương II (t2) | 23 | §3. Tiếp tuyến của đường tròn (t1) | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1. Nhận biết tiếp tuyến của đường tròn | |
| | 28 | Hoạt động thực hành và trải nghiệm<br>Chủ đề 1. Làm quen với bảo hiểm | 24 | §3. Tiếp tuyến của đường tròn (t2)<br>2. Tính chất của hai tiếp tuyến cắt nhau | |
| 14 | 29 | Chương III. Căn thức<br>§1. Căn bậc hai và căn bậc ba của số thực (t1)<br>1. Căn bậc hai của số thực không âm | 25 | §3. Tiếp tuyến của đường tròn (t3)<br>Bài tập về tiếp tuyến của đường tròn | |
| | 30 | §1. Căn bậc hai và căn bậc ba của số thực (t2)<br>2. Căn bậc ba | 26 | §4. Góc ở tâm. Góc nội tiếp (t1)<br>1. Góc ở tâm<br>2. Cung, số đo cung | |
| 15 | 31 | §1. Căn bậc hai và căn bậc ba của số thực (t3)<br>3. Sử dụng máy tính cầm tay để tìm căn bậc hai, căn bậc ba của một số hữu tỉ | 27 | §4. Góc ở tâm. Góc nội tiếp (t2)<br>3. Góc nội tiếp | |
| | 32 | §1. Căn bậc hai và căn bậc ba của số thực (t4)<br>Bài tập tìm căn bậc hai, căn bậc ba | 28 | §5. Độ dài cung tròn, diện tích hình quạt tròn, diện tích hình vành khuyên (t1)<br>1. Độ dài cung tròn<br>2. Diện tích hình quạt tròn | |
| 16 | 33 | §2. Một số phép tính về căn bậc hai của số thực (t1)<br>1. Căn bậc hai của một bình phương | 29 | §5. Độ dài cung tròn, diện tích hình quạt tròn, diện tích hình vành khuyên (t2)<br>3. Diện tích hình vành khuyên | |
| | 34 | §2. Một số phép tính về căn bậc hai của số thực (t2)<br>2. Căn bậc hai của một tích<br>3. Căn bậc hai của một thương | 30 | §5. Độ dài cung tròn, diện tích hình quạt tròn, diện tích hình vành khuyên (t3)<br>Bài tập áp dụng | |
| 17 | 35 | Ôn tập học kì I (t1) | 31 | Bài tập cuối chương V | |
| | 36 | Ôn tập học kì I (t2) | 32 | Ôn tập học kì I (phần hình học) | |
| 18 | 37 | **KIỂM TRA HỌC KÌ I** | 33 | **KIỂM TRA HỌC KÌ I** | |
| | 38 | Trả bài kiểm tra học kì I | 34 | Trả bài kiểm tra học kì I | |

# HỌC KÌ II

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 39 | §2. Một số phép tính về căn bậc hai của số thực (t3)<br>4. Đưa thừa số ra ngoài dấu căn<br>5. Đưa thừa số vào trong dấu căn | 35 | Chương VIII. Đường tròn ngoại tiếp và đường tròn nội tiếp<br>§1. Đường tròn ngoại tiếp tam giác. Đường tròn nội tiếp tam giác (t1)<br>*1. Đường tròn ngoại tiếp tam giác* | |
| | 40 | §2. Một số phép tính về căn bậc hai của số thực (t4)<br>Bài tập áp dụng với các phép tính về căn bậc hai | 36 | §1. Đường tròn ngoại tiếp tam giác. Đường tròn nội tiếp tam giác (t2)<br>*2. Đường tròn nội tiếp tam giác* | |
| 20 | 41 | §3. Căn thức bậc hai và căn thức bậc ba của biêu thức đại số (t1)<br>1. Căn thức bậc hai | 37 | §1. Đường tròn ngoại tiếp tam giác. Đường tròn nội tiếp tam giác (t3)<br>*Bài tập củng cố* | |
| | 42 | §3. Căn thức bậc hai và căn thức bậc ba của biêu thức đại số (t2)<br>2. Căn thức bậc ba | 38 | §2. Tứ giác nội tiếp đường tròn (t1)<br>*1. Định nghĩa*<br>*2. Tính chất* | |
| 21 | 43 | §4. Một số phép biến đổi căn thức bậc hai của biểu thức đại số (t1)<br>1. Căn thức bậc hai của một bình phương | 39 | §2. Tứ giác nội tiếp đường tròn (t2)<br>*3. Hình chữ nhật, hình vuông nội tiếp đường tròn* | |
| | 44 | §4. Một số phép biến đổi căn thức bậc hai của biểu thức đại số (t2)<br>2. Căn thức bậc hai của một tích | 40 | §2. Tứ giác nội tiếp đường tròn (t3)<br>*Bài tập củng cố* | |
| 22 | 45 | §4. Một số phép biến đổi căn thức bậc hai của biểu thức đại số (t3)<br>3. Căn thức bậc hai của một thương | 41 | Bài tập cuối chương IX (t1) | |
| | 46 | §4. Một số phép biến đổi căn thức bậc hai của biểu thức đại số (t4t)<br>4. Trục căn thức ở mẫu | 42 | Bài tập cuối chương IX (t2) | |
| 23 | 47 | §4. Một số phép biến đổi căn thức bậc hai của biểu thức đại số (t5)<br>Bài tập thực hành biến đổi biểu thức chứa căn | 43 | Chương IX. Đa giác đều<br>§1. Đa giác đều. Hình đa giác đều trong thực tiễn (t1)<br>*1. Đa giác, đa giác lồi* | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | 48 | Bài tập cuối chương III | 44 | §1. Đa giác đều. Hình đa giác đều trong thực tiễn (t2)<br>*2. Đa giác đều* | |
| 24 | 49 | Chương VI. Một số yếu tó thống kê và xác suất<br>§1. Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ (t1)<br>*1. Biểu diễn dữ liệu trên bảng thống kê, biểu đồ tranh*<br>*2. Biểu diễn dữ liệu trên biểu đồ cột, biểu đồ cột kép* | 45 | §1. Đa giác đều. Hình đa giác đều trong thực tiễn (t3)<br>*3. Hình đa giác đều trong thực tiễn* | |
| | 50 | §1. Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ (t2)<br>*3. Biểu diễn dữ liệu trên biểu đồ đoạn thẳng*<br>*4. Biểu diễn dữ liệu trên biểu đồ hình quạt tròn* | 46 | §2. Phép quay | |
| 25 | 51 | Ôn tập giữa học kì II | 47 | Bài tập cuối chương IX | |
| | 52 | Ôn tập giữa học kì II | 48 | Ôn tập giữa học kì II | |
| 26 | 53 | **KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II** | 49 | **KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II** | |
| | 54 | §2. Tần số. Tần số tương đối (t1)<br>*1. Tần số, bảng tần số. Biểu đồ tần số* | 50 | Chương X. Hình học trực quan<br>§1. Hình trụ (t1)<br>*1. Hình trụ* | |
| 27 | 55 | §2. Tần số. Tần số tương đối (t2)<br>*2. Tần số tương đối, bảng tần số tương đối. Biểu đồ tần số tương đối* | 51 | §1. Hình trụ (t2)<br>*2. Diện tích xung quanh của hình trụ*<br>*3. Thể tích của hình trụ* | |
| | 56 | §3. Tần số ghép nhóm. Tần số tương đối ghép nhóm (t1)<br>*1. Mẫu số liệu ghép nhóm*<br>*2. Tần số ghép nhóm. Bảng tần số ghép nhóm* | 52 | §1. Hình trụ (t3)<br>*Bài tập về hình trụ* | |
| 28 | 57 | §3. Tần số ghép nhóm. Tần số tương đối ghép nhóm (t2)<br>*3. Tần số tương đối ghép nhóm. Bảng tần số tương đối ghép nhóm. Biểu đồ tần số ghép nhóm* | 53 | §2. Hình nón (t1)<br>*1. Hình nón* | |
| | 58 | §4. Phép thử ngẫu nhiên và không gian mẫu. Xác suất của biến cố (t1)<br>*1. Phép thử ngẫu nhiên và không gian mẫu* | 54 | §2. Hình nón (t2)<br>*2. Diện tích xung quanh của hình nón*<br>*3. Thể tích của hình nón* | |
| 29 | 59 | §4. Phép thử ngẫu nhiên và không gian mẫu. Xác suất của biến cố (t2)<br>*2. Xác suất của biến cố* | 55 | §2. Hình nón (t3)<br>*Bài tập về hình nón* | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | 60 | Bài tập cuối chương VI | 56 | §3. Hình cầu (t1)<br>*1. Hình cầu* | |
| 30 | 61 | **Hoạt động thực hành và trải nghiệm**<br>Chủ đề 2. Mật độ dân số | 57 | §3. Hình cầu (t1)<br>*2. Diện tích mặt cầu*<br>*3. Thể tích của hình cầu* | |
| | 62 | Chương VII. Hàm số $y = ax^2$ $(a\neq0)$ - Phương trình bậc hai một ẩn<br>§1. Hàm số $y = ax^2$ $(a\neq0)$ (t1)<br>*1. Hàm số $y = ax^2$ $(a\neq0)$* | 58 | §3. Hình cầu (t1)<br>*Bài tập về hình cầu* | |
| 31 | 63 | §1. Hàm số $y = ax^2$ $(a\neq0)$ (t2)<br>*2. Đồ thị hàm số $y = ax^2$ $(a\neq0)$* | 59 | Bài tập cuối chương X | |
| | 64 | §1. Hàm số $y = ax^2$ $(a\neq0)$ (t3)<br>*Bài tập về các dạng toán liên quan đến đồ thị hàm số* | | | |
| | 65 | §2. Phương trình bậc hai một ẩn (t1)<br>*1. Định nghĩa*<br>*2. Giải phương trình*<br>*2.1. Giải phương trình bậc hai một ẩn đặc biệt* | | | |
| 32 | 66 | §2. Phương trình bậc hai một ẩn (t2)<br>*2. Giải phương trình*<br>*2.2. Công thức nghiệm của phương trình bậc hai*<br>*2.3. Công thức nghiệm thu gọn* | 60 | Bài tập cuối chương X (t1) | |
| | 67 | §2. Phương trình bậc hai một ẩn (t3)<br>*3. Ứng dụng của phương trình bậc hai một ẩn 2* | | | |
| | 68 | §2. Phương trình bậc hai một ẩn (t4)<br>*4. Sử dụng máy tính cầm tay để tìm nghiệm của phương trình bậc hai một ẩn*<br>*Bài tập thực hành giải phương trình bậc hai một ẩn* | | | |
| 33 | 69 | §3. Định lí Viète (t1) | 61 | Hoạt động thực hành và trải nghiệm<br>Chủ đề 3. Tạo đồ dùng dạng hình nón. hình trụ | |
| | 70 | §3. Định lí Viète (t2)<br>*Bài tập áp dụng Định lí Viète* | | | |
| | 71 | Bài tập cuối chương VII | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 34 | 72 | Ôn tập học kì II (phần đại số) | 62 | Ôn tập học kì I (phần hình học) | |
| | 73 | Ôn tập học kì II (phần đại số) | | | |
| | 74 | Ôn tập học kì II (phần Thống kê và xác suất) | | | |
| 35 | 75 | **KIỂM TRA HỌC KÌ II** | 63 | **KIỂM TRA HỌC KÌ II** | |
| | 76 | Trả bài kiểm tra học kì II | 64 | Trả bài kiểm tra học kì II | |